Bao phủ, bao quanh (v)	
Phong cảnh (n)	
Đa dạng (adj)	
Số lượng (n)	
Đảm bảo (v)	
tổ chức (n)	
Công bố (v)	
Đánh giá, đo lường (v)	
Việc đo lường, kích thước (n)	
Truy cập , kết nối đến	
Nền kinh tế (n)	
Nhiệt đới (adj)	
Làm hài lòng, làm thỏa mãn (v)	
cảm thấy thõa mãn, hài long (adj)	
Nhu cầu cơ bản (n)	

LIVEWORKSHEETS

Khảo sát (v)	
Phản chiếu (v)	
Nguồn, tài nguyên (n)	
Tiêu thụ, eat and drink (v)	
Kết quả (n)	
Bảo tồn, duy trì (v)	
Danh sách (n)	
Trở thành (v)	
Bảng xếp hạng (n)	
Thu nhập ở mức trung bình	
Sự thành công (n)	
Sự dinh dưỡng (n)	
Địa vị (n)	
Sử dụng tiền, chi tiền	

LIVEWORKSHEETS